

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 2 năm 2022

Từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 15/02/2022

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		8.754.662.163		39.576.607.945
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>6.707.800.151</i>		<i>28.773.587.337</i>
1	Hàng thủy sản	USD		200.916.664		1.072.680.145
2	Hàng rau quả	USD		76.514.805		368.548.663
3	Hạt điều	Tấn	7.643	46.046.285	47.724	283.810.460
4	Cà phê	Tấn	47.479	110.971.985	210.804	481.546.880
5	Chè	Tấn	2.211	2.935.408	11.179	17.648.890
6	Hạt tiêu	Tấn	4.438	20.655.264	20.222	94.839.839
7	Gạo	Tấn	142.128	68.016.178	647.763	313.936.967
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	112.113	43.679.058	388.618	160.898.430
	- Sắn	Tấn	52.266	14.238.605	145.759	39.770.050
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		17.451.910		96.791.061
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		26.184.553		109.884.466
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	74.029	6.380.000	553.558	23.391.806
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.731.753	71.656.206	5.580.576	233.355.051
13	Than các loại	Tấn	164	29.366	392	80.008
14	Dầu thô	Tấn	115.789	85.066.692	296.164	211.333.135
15	Xăng dầu các loại	Tấn	63.941	45.282.956	160.266	118.794.560
16	Hóa chất	USD		81.782.415		351.542.557
17	Sản phẩm hóa chất	USD		58.788.917		244.563.388
18	Phân bón các loại	Tấn	18.365	9.517.043	244.520	181.216.195
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	45.183	64.695.249	176.039	273.144.171
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		118.698.084		630.107.328
21	Cao su	Tấn	39.433	70.063.229	232.158	401.182.794
22	Sản phẩm từ cao su	USD		22.304.496		119.313.446
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		66.998.347		457.309.314
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		22.854.031		130.347.953
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		292.587.560		1.841.567.013
	- Sản phẩm gỗ	USD		227.600.904		1.375.507.258
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		36.440.505		175.350.500
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	55.234	174.095.924	199.437	647.812.952
28	Hàng dệt, may	USD		685.051.127		4.252.951.190
	- Vải các loại	USD		63.765.687		315.076.020
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		28.034.511		102.538.266
30	Giày dép các loại	USD		482.713.454		2.419.898.478
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		51.802.448		252.158.101

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		15.329.314		87.238.372
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		25.459.554		120.559.137
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		28.354.181		102.469.507
35	Sắt thép các loại	Tấn	130.957	139.208.910	926.440	1.018.443.684
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		103.433.993		526.908.281
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		86.338.087		466.037.773
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.607.628.145		5.716.788.422
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.630.370.549		6.133.593.406
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		146.850.861		658.631.179
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.012.377.471		4.511.711.946
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		81.700.592		341.606.239
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		296.167.603		1.311.090.015
	- Tàu thuyền các loại	USD		32.029.824		67.616.461
	- Phụ tùng ô tô	USD		185.963.117		860.746.690
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		63.789.324		381.680.870
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		94.579.013		389.007.486
46	Hàng hóa khác	USD		334.859.896		1.742.297.621

Ngày in: 18/02/2022